

Bản án số: 05/2024/HS-PT

Ngày 11 - 01 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh và ông Nguyễn Duy Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Mâu Mai Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 188/2023/TLPT-HS ngày 29 tháng 11 năm 2023 đối với bị cáo Bùi Văn T do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 115/2023/HS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V .

Bị cáo có kháng cáo:

Bùi Văn T , sinh ngày 22/12/1995; nơi sinh và cư trú: Thôn Y, xã B , huyện V , tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn N và bà Trần Thị S ; có vợ là Phạm Thị N1 và có 03 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

Ngoài ra, trong vụ án còn có người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2022 đến ngày 28/3/2023, Bùi Văn T có hành vi cho 04 người vay lãi nặng trong giao dịch dân sự với lãi suất từ 4.000đ đến 10.000đ/triệu/ngày, tương ứng với mức lãi suất từ 146% đến 365%/năm. Căn cứ vào các chứng cứ xác định T đã cho 04 người vay với lãi suất cao trái với quy định của pháp luật. Cụ thể như sau:

1. Cho anh Chu Văn T1 vay 06 lần, các lần cho vay đều không yêu cầu anh T1 phải viết giấy tờ gì. Cụ thể:

- *Lần 1*: Ngày 23/6/2022, anh T1 vay số tiền 20.000.000đ với lãi suất vay là 5.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182.5%/năm). T thu lãi trước 30 ngày tiền lãi tính từ ngày 23/6/2022 đến ngày 22/7/2022 tương ứng với số tiền 3.000.000đ nên chỉ đưa cho anh T1 số tiền 17.000.000đ.

+ Ngày 23/7/2022, anh T1 trả trực tiếp cho T số tiền 3.000.000đ là 30 ngày tiền lãi tính từ ngày 23/7/2022 đến ngày 22/8/2022.

+ Ngày 23/8/2022, anh T1 trả trực tiếp cho T số tiền 3.000.000đ là 30 ngày tiền lãi tính từ ngày 23/8/2022 đến ngày 22/9/2022.

+ Ngày 23/9/2022, anh T1 trả trực tiếp cho T số tiền 3.000.000đ là 30 ngày tiền lãi tính từ ngày 23/9/2022 đến ngày 22/10/2022.

- *Lần 2*: Ngày 27/9/2022, anh T1 vay thêm số tiền 8.000.000đ vẫn với lãi suất vay là 5.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182.5%/năm). T thu lãi trước 30 ngày tiền lãi tính từ ngày 27/9/2022 đến ngày 26/10/2022 tương ứng với số tiền 1.200.000đ nên chỉ đưa cho anh T1 số tiền 6.800.000đ. T và anh T1 thống nhất sẽ trả lãi vào ngày 27 hàng tháng là 4.200.000đ đối với tổng 02 khoản vay lần 1 và lần 2 là 28.000.000đ.

+ Ngày 27/10/2022, anh T1 trả trực tiếp cho T số tiền 4.600.000đ gồm 3.400.000đ là tiền lãi 34 ngày của khoản vay lần 1 tính từ ngày 23/10/2022 đến ngày 26/11/2022 và 1.200.000đ là 30 ngày tiền lãi của khoản vay lần 2 tính từ ngày 27/10/2022 đến ngày 26/11/2022.

+ Ngày 27/11/2022, anh T1 trả trực tiếp cho T số tiền 4.200.000đ là 30 ngày tiền lãi tính từ ngày 27/11/2022 đến ngày 26/12/2022.

+ Ngày 27/12/2022, anh T1 trả trực tiếp cho T số tiền 4.200.000đ là 30 ngày tiền lãi tính từ ngày 27/12/2022 đến ngày 26/01/2023.

- *Lần 3*: Ngày 28/12/2022, anh T1 vay thêm số tiền 8.000.000đ vẫn với lãi suất vay là 5.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182.5%/năm). T thu lãi trước 30 ngày tiền lãi tính từ ngày 28/12/2022 đến ngày 27/01/2023 tương ứng với số tiền 1.200.000đ nên chỉ đưa cho anh T1 số tiền 6.800.000đ. T và anh T1 thống nhất sẽ trả lãi vào ngày 28 hàng tháng là 5.400.000đ đối với tổng 03 khoản vay lần 1, lần 2 và lần 3 là 36.000.000đ.

Ngày 07/01/2023, anh T1 sử dụng tài khoản số 9788062508 mở tại Ngân hàng C của anh T1 chuyển khoản số tiền 39.000.000đ vào tài khoản số 6677889991995 mở tại Ngân hàng TMCP X của T để trả 36.000.000đ tiền gốc đã vay lần 1, lần 2, lần 3 nêu trên và trả 3.000.000đ T cho anh T1 vay trước đó (khoản vay này T không tính lãi suất).

- *Lần 4*: Ngày 11/01/2023, anh T1 vay số tiền 10.000.000đ với lãi suất vay là 5.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182.5%/năm). T thu lãi trước 30 ngày tiền lãi tính từ ngày 11/01/2023 đến ngày 10/02/2023 tương ứng với số tiền 1.500.000đ rồi sử dụng tài khoản số

6677889991995 mở tại Ngân hàng TMCP X của mình chuyển khoản số tiền 5.900.000đ vào tài khoản số 9788062508 mở tại Ngân hàng C của anh T1 và đưa cho anh T1 2.600.000đ tiền mặt.

Ngày 10/02/2022, anh T1 trả trực tiếp cho T số tiền 10.000.000đ tiền gốc đã vay nêu trên.

- *Lần 5*: Ngày 11/02/2023, anh T1 vay số tiền 10.000.000đ với lãi suất vay là 5.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182.5%/năm). T thu lãi trước 30 ngày tiền lãi tính từ ngày 11/02/2023 đến ngày 10/3/2023 tương ứng với số tiền 1.500.000đ nên chỉ đưa cho anh T1 số tiền 8.500.000đ.

Ngày 16/02/2022, anh T1 trả trực tiếp cho T số tiền 10.000.000đ tiền gốc đã vay nêu trên.

- *Lần 6*: Ngày 28/3/2023, anh T1 mượn của chị Trần Thị D (là vợ anh T1) 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu: Honda, loại xe: Lead, màu sơn: Đen, số khung: 7908HY111505, số máy: JF79E0240985, BKS: 88L1-531.38, 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 038909 do Công an huyện V cấp ngày 12/12/2018 cho xe mô tô BKS: 88L1- 531.38 và 01 căn cước công dân của chị Dcsố 026199008208 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH- Bộ Công an cấp ngày 01/9/2021 để đem đi cầm cố thì chị Đồng ý. Sau đó, anh T1 đến nhà T để hỏi vay tiền và cầm cố xe mô tô. Tại đây, T đồng ý nhận cầm cố cho anh T1 chiếc xe mô tô trên với số tiền 8.000.000đ với lãi suất là 5.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182,5%/năm). T thu trước 30 ngày tiền lãi tương ứng với số tiền là 1.200.000đ nên chỉ đưa cho anh T1 số tiền 6.800.000đ. Khi T và anh T1 vừa giao dịch chuyển tiền cho nhau xong thì bị cơ quan Công an kiểm tra, phát hiện.

Như vậy, tổng số tiền gốc T cho anh T1 vay 06 lần là 64.000.000 đồng (trong đó có 56.000.000đ là anh T1 trả T trước ngày 28/3/2023 còn 8.000.000đ T cho anh T1 vay ngày 28/3/2023 thì bị Công an kiểm tra phát hiện và thu giữ của anh T1 6.800.000đ và 1.200.000đ là tiền anh T1 nộp lại để trả tiền gốc cho T). Tổng tiền lãi đã anh T1 trả cho T là 31.600.000 đồng, trong đó tiền lãi tối đa T được hưởng theo quy định của pháp luật là 3.463.014đ, số tiền thu lời bất chính là 28.136.986đ.

2. Cho anh Ngô Xuân Đ vay 01 lần, cụ thể:

Ngày 06/01/2023, anh Đ mượn của anh Nguyễn Văn V2, sinh năm 1986, trú tại xã L, huyện S1, tỉnh Vĩnh Phúc 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY963649 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 09/12/2020 để đem đi cầm cố thì anh V2 đồng ý. Chiều ngày 07/01/2023, anh Đ đem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đó đến nhà T để cầm cố và hỏi vay tiền thì T đồng ý cho anh Đ vay số tiền 50.000.000đ với lãi

suất vay là 5.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182.5%/năm). Khi cho vay tiền thì T không yêu cầu anh Đ phải viết giấy tờ vay mượn gì mà chỉ phải để lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên. T thu lãi trước 10 ngày tiền lãi tính từ ngày 07/01/2023 đến ngày 16/01/2023 tương ứng với số tiền 2.500.000đ rồi sử dụng tài khoản số 6677889991995 mở tại Ngân hàng TMCP X của mình chuyển khoản số tiền 47.500.000đ vào tài khoản số 0123456868999 mở tại Ngân hàng P của anh Đ.

- Ngày 18/01/2023, anh Đ sử dụng tài khoản số 1018093543 mở tại Ngân hàng C của mình chuyển khoản số tiền 5.000.000đ vào tài khoản số 6677889991995 mở tại Ngân hàng TMCP X của T để trả 20 ngày tiền lãi tính từ ngày 17/01/2023 đến ngày 06/02/2023.

- Ngày 08/02/2023, anh Đ sử dụng tài khoản số 0361000336029 mở tại Ngân hàng C của mình chuyển khoản số tiền 2.500.000đ vào tài khoản số 6677889991995 mở tại Ngân hàng TMCP X của T để trả 10 ngày tiền lãi tính từ ngày 07/02/2023 đến ngày 16/02/2023.

- Ngày 28/3/2023, anh Đ sử dụng tài khoản số 0123456868999 mở tại Ngân hàng P của mình chuyển khoản số tiền 32.500.000đ vào tài khoản số 2807205121223 mở tại Ngân hàng A của T để trả 20.000.000đ tiền gốc vay, 40 ngày tiền lãi tính từ 16/02/2023 đến ngày 28/3/2023 tương ứng với số tiền 10.000.000đ và 20 ngày tiền lãi của 30.000.000đ tiền gốc vay còn lại tính từ ngày 29/3/2023 đến ngày 18/4/2023 tương ứng với số tiền 2.400.000đ (sau khi anh Đ trả cho T 20.000.000đ tiền gốc vay thì anh Đ và T thống nhất sẽ tính lãi đối với khoản vay 30.000.000đ còn lại là 4.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày tính từ ngày 29/3/2023; tổng số tiền lãi anh Đ phải trả cho T trong 20 ngày trên là 2.400.000đ nhưng anh Đ chuyển khoản thêm cho T 100.000đ tiền lãi).

Như vậy, tổng số tiền gốc T cho anh Đ vay 01 lần là 50.000.000 đ. Tổng tiền lãi anh Đ đã trả cho T là 22.500.000đ, trong đó tiền lãi tối đa T được hưởng theo quy định của pháp luật là 2.520.548đ, số tiền thu lời bất chính là 19.979.452đ. Tiền gốc anh Đ còn nợ T là 30.000.000 đồng.

3. Cho anh Nguyễn Phúc H vay 02 lần, cụ thể:

- *Lần 1:* Ngày 23/3/2023, anh H vay số tiền 2.000.000đ với lãi suất vay là 4.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 146%/năm). T không thu lãi trước mà đưa đủ cho anh H số tiền 2.000.000đ. Khi cho vay tiền thì T yêu cầu anh H phải viết cho T 01 giấy vay tiền, đồng thời phải để lại 01 Căn cước công dân số 026202001950 do Cục Cảnh sát đăng ký quản lý cư trú và dữ liệu quốc gia về dân cư cấp ngày 22/12/2016 của anh H.

- *Lần 2:* Ngày 27/3/2023, anh H vay thêm số tiền 3.000.000đ vẫn với lãi suất vay là 4.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 146%/năm). Khi cho vay tiền thì T không yêu cầu anh H phải viết tờ vay mượn

và anh H cũng không phải thế chấp giấy tờ, tài sản gì thêm. T thu lãi trước 20 ngày của tổng khoản vay 5.000.000đ tính từ ngày 23/3/2023 đến ngày 11/4/2023 tương ứng với số tiền 400.000đ nên chỉ đưa cho anh H số tiền 2.600.000đ.

Như vậy, tổng số tiền gốc T cho anh H vay 02 lần là 5.000.000 đ. Tổng tiền lãi anh H đã trả cho T là 400.000đ, trong đó tiền lãi tối đa T được hưởng theo quy định của pháp luật là 54.795đ, số tiền thu lời bất chính là 345.205đ. Tiền gốc anh H còn nợ T là 5.000.000 đồng.

4. Cho anh Trần Trung E vay 14 lần, trong 14 lần vay chỉ lần vay thứ 2 là T yêu cầu anh E phải viết giấy vay tiền còn 13 lần khác T không yêu cầu anh E phải viết giấy tờ vay mượn và anh E cũng không phải thế chấp giấy tờ, tài sản gì, cụ thể:

- *Lần 1:* Ngày 19/10/2022, anh E vay số tiền 5.000.000đ với lãi suất vay là 5.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182.5%/năm). T thu lãi trước 15 ngày tiền lãi tính từ ngày 19/10/2022 đến ngày 03/11/2022 tương ứng với số tiền 370.000đ rồi sử dụng tài khoản số 6677889991995 mở tại Ngân hàng TMCP X của mình chuyển khoản số tiền 4.630.000đ vào tài khoản số 108881883456 mở tại Ngân hàng I của anh E (số tiền lãi anh E phải trả cho T trong 15 ngày nêu trên là 375.000đ nhưng T giảm cho anh E 5.000đ).

- *Lần 2:* Ngày 20/10/2022, anh E vay số tiền 15.000.000đ với lãi suất vay là 5.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182.5%/năm). Khi cho vay tiền thì T yêu cầu anh E viết cho T 01 giấy vay tiền với tổng số tiền vay là 20.000.000đ (gồm cả 5.000.000đ T cho anh E vay lần 1) rồi anh E sử dụng tài khoản zalo có tên “Trần Minh Hiếu” được đăng ký bằng số điện thoại 0879.358.329 của mình gửi hình ảnh chụp giấy vay tiền này vào tài khoản zalo có tên “Bùi Văn T” được đăng ký bằng số điện thoại 0326.878.986 của T mà không phải thế chấp giấy tờ, tài sản gì. T thu lãi trước 15 ngày tiền lãi tính từ ngày 20/10/2022 đến ngày 04/11/2022 tương ứng với số tiền 1.125.000đ nên chỉ đưa cho anh E số tiền 13.875.000đ.

- *Lần 3:* Ngày 21/10/2022, anh E vay số tiền 5.000.000đ với lãi suất vay là 5.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182.5%/năm). T thu lãi trước 15 ngày tiền lãi tính từ ngày 21/10/2022 đến ngày 05/11/2022 tương ứng với số tiền 375.000đ rồi sử dụng tài khoản số 6677889991995 mở tại Ngân hàng TMCP X của mình chuyển khoản số tiền 4.600.000đ vào tài khoản số 108881883456 mở tại Ngân hàng I của anh E (do trước đó anh E nợ 25.000đ tiền ăn sáng nên T trừ luôn số tiền này).

Tổng số tiền T đã cho anh E vay tính đến ngày 21/10/2022 là 25.000.000đ. T và anh E thống nhất sẽ tính lãi đối với tổng khoản vay này là 4.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 146%/năm) từ ngày 20/10/2022.

- *Lần 4*: Ngày 28/10/2022, anh E vay số tiền 5.000.000đ với lãi suất vay là 4.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 146%/năm). T thu lãi trước 08 ngày tiền lãi tính từ ngày 28/10/2022 đến ngày 04/11/2022 tương ứng với số tiền 160.000đ nên chỉ đưa cho anh E số tiền là 4.840.000đ.

Ngày 04/11/2022, anh E sử dụng tài khoản số 108881883456 mở tại Ngân hàng I của mình chuyển khoản số tiền 1.000.000đ vào tài khoản số 6677889991995 mở tại Ngân hàng TMCP X của T để trả 15 ngày tiền lãi của tổng khoản vay 30.000.000đ lần 1, lần 2, lần 3, lần 4 tính từ ngày 05/11/2022 đến ngày 19/11/2022 (Số tiền lãi anh E phải trả cho T trong 15 ngày nêu trên là 1.800.000đ nhưng anh E nợ lại T số tiền 800.000đ).

Ngày 05/11/2022, anh E trả trực tiếp cho T 30.000.000đ tiền gốc đã vay nêu trên còn 800.000đ tiền lãi mà Hiếu đang nợ thì T cho anh E.

- *Lần 5*: Ngày 08/11/2022, anh E vay số tiền 5.000.000đ với lãi suất vay là 5.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182.5%/năm). T thu lãi trước 15 ngày tiền lãi tính từ ngày 08/11/2022 đến ngày 22/11/2022 tương ứng với số tiền 380.000đ rồi sử dụng tài khoản số 6677889991995 mở tại Ngân hàng TMCP X của mình chuyển khoản số tiền 4.620.000đ vào tài khoản số 108881883456 mở tại Ngân hàng I của anh E (số tiền lãi anh E phải trả cho T trong 15 ngày nêu trên là 375.000đ nhưng T thu thêm 5.000đ).

Cùng ngày 08/11/2022, anh E sử dụng tài khoản số 66969695656 mở tại Ngân hàng TMCP X của mình chuyển số tiền 5.000.000đ vào tài khoản số 6677889991995 mở tại Ngân hàng TMCP X của T để trả tiền gốc đã vay nêu trên.

- *Lần 6*: Ngày 08/11/2022, anh E vay số tiền 5.000.000đ với lãi suất vay là 5.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182.5%/năm). T thu lãi trước 15 ngày tiền lãi tính từ ngày 08/11/2022 đến ngày 22/11/2022 tương ứng với số tiền 380.000đ rồi sử dụng tài khoản số 6677889991995 mở tại Ngân hàng TMCP X của mình chuyển khoản số tiền 4.620.000đ vào tài khoản số 108881883456 mở tại Ngân hàng I của anh E (số tiền lãi anh E phải trả cho T trong 15 ngày nêu trên là 375.000đ nhưng T thu thêm 5.000đ).

- *Lần 7*: Sáng ngày 09/11/2022, anh E vay số tiền 5.000.000đ với lãi suất vay là 5.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182.5%/năm). T thu lãi trước 15 ngày tiền lãi tính từ ngày 09/11/2022 đến ngày 23/11/2022 tương ứng với số tiền 375.000đ nên chỉ đưa cho anh E số tiền 4.625.000đ.

- *Lần 8*: Chiều ngày 09/11/2022, anh E vay số tiền 10.000.000đ với lãi suất vay là 5.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182.5%/năm). T thu lãi trước 15 ngày tiền lãi tính từ ngày 09/11/2022 đến ngày

23/11/2022 tương ứng với số tiền 750.000đ nên chỉ đưa cho anh E số tiền 9.250.000đ.

Tổng số tiền T đã cho anh E vay tính đến ngày 09/11/2022 là 20.000.000đ. T và anh E thống nhất sẽ tính lãi đối với tổng khoản vay này là 4.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 146%/năm) từ ngày 08/11/2022.

Ngày 23/11/2022, anh E sử dụng tài khoản số 66969695656 mở tại Ngân hàng TMCP X của mình chuyển khoản số tiền 1.200.000đ vào tài khoản số 6677889991995 mở tại Ngân hàng TMCP X của T để trả 15 ngày tiền lãi của tổng khoản vay 20.000.000đ tính từ ngày 08/11/2022 đến ngày 22/11/2022.

Ngày 06/12/2022, anh E sử dụng ứng dụng Viettel Money chuyển số tiền 1.200.000đ vào tài khoản số 6677889991995 mở tại Ngân hàng TMCP X của T để trả 15 ngày tiền lãi của tổng khoản vay 20.000.000đ tính từ ngày 23/11/2022 đến ngày 07/12/2022.

Ngày 22/12/2022, anh E sử dụng tài khoản số 108881883456 mở tại Ngân hàng I của mình chuyển khoản số tiền 2.400.000đ vào tài khoản số 6677889991995 mở tại Ngân hàng TMCP X của T để trả 30 ngày tiền lãi của tổng khoản vay 20.000.000đ tính từ ngày 08/12/2022 đến ngày 07/01/2023.

- *Lần 9*: Ngày 23/12/2022, anh E vay số tiền 3.000.000đ với lãi suất vay là 5.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182.5%/năm). T thu lãi trước 10 ngày tiền lãi tính từ ngày 23/12/2022 đến ngày 02/01/2023 tương ứng với số tiền 150.000đ rồi sử dụng tài khoản số 6677889991995 mở tại Ngân hàng TMCP X của mình chuyển khoản số tiền 2.700.000đ vào tài khoản số 108881883456 mở tại Ngân hàng I của anh E (do trước đó anh E nợ T 150.000đ vay không tính lãi nên T trừ luôn số tiền này).

- *Lần 10*: Ngày 27/12/2022, anh E vay số tiền 2.000.000đ với lãi suất vay là 5.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 182.5%/năm). T thu lãi trước 10 ngày tiền lãi tính từ ngày 27/12/2022 đến ngày 06/01/2023 tương ứng với số tiền 100.000đ rồi sử dụng tài khoản số 6677889991995 mở tại Ngân hàng TMCP X của mình chuyển khoản số tiền 1.700.000đ vào tài khoản số 108881883456 mở tại Ngân hàng I của anh E (do trước đó anh E nợ T 200.000đ vay không tính lãi nên T trừ luôn số tiền này).

Tổng số tiền T đã cho anh E lần 9, lần 10 là 5.000.000đ. T và anh E thống nhất sẽ tính lãi đối với tổng khoản vay này là 5.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 146%/năm) từ ngày 23/12/2022.

Ngày 04/01/2023, anh E sử dụng tài khoản số 108881883456 mở tại Ngân hàng I của mình chuyển khoản số tiền 250.000đ vào tài khoản số 6677889991995 mở tại Ngân hàng TMCP X của T để trả 10 ngày tiền lãi của tổng khoản vay 5.000.000đ lần 9, lần 10 tính từ ngày 03/01/2023 đến ngày 12/01/2023.

- *Lần 11*: Ngày 06/01/2023, anh E vay số tiền 1.000.000đ với lãi suất vay là 10.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 365%/năm). T thu lãi trước 10 ngày tiền lãi tính từ ngày 06/01/2023 đến ngày 15/01/2023 tương ứng với số tiền 100.000đ rồi sử dụng tài khoản số 6677889991995 mở tại Ngân hàng TMCP X của mình chuyển khoản số tiền 900.000đ vào tài khoản số 108881883456 mở tại Ngân hàng I của anh E .

Cùng ngày, anh E sử dụng tài khoản ngân hàng số 108881883456 mở tại Ngân hàng I của mình chuyển khoản số tiền 1.000.000đ vào tài khoản ngân hàng số 677889991995 mở tại Ngân hàng TMCP X của T để trả tiền gốc đã vay nêu trên.

- *Lần 12*: Ngày 07/01/2023, anh E vay số tiền 1.000.000đ với lãi suất vay là 10.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 365%/năm). T thu lãi trước 10 ngày tiền lãi tính từ ngày 07/01/2023 đến ngày 16/01/2023 tương ứng với số tiền 100.000đ rồi sử dụng tài khoản số 6677889991995 mở tại Ngân hàng TMCP X của mình chuyển khoản số tiền 900.000đ vào tài khoản số 108881883456 mở tại Ngân hàng I của anh E .

- *Lần 13*: Ngày 08/01/2023, anh E vay số tiền 1.000.000đ với lãi suất vay là 10.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 365%/năm). Khi cho vay tiền thì T không yêu cầu anh E phải viết tờ vay mượn và anh E cũng không phải thế chấp giấy tờ, tài sản gì. T thu lãi trước 10 ngày tiền lãi tính từ ngày 08/01/2023 đến ngày 17/01/2023 tương ứng với số tiền 100.000đ rồi sử dụng tài khoản số 6677889991995 mở tại Ngân hàng TMCP X của mình chuyển khoản số tiền 900.000đ vào tài khoản số 108881883456 mở tại Ngân hàng I của anh E .

Ngày 09/01/2023, anh E sử dụng tài khoản ngân hàng số 108881883456 mở tại Ngân hàng I của mình chuyển khoản số tiền 2.000.000đ vào tài khoản ngân hàng số 677889991995 mở tại Ngân hàng TMCP X của T để trả tiền gốc đã vay lần 12, lần 13.

- *Lần 14*: Ngày 09/01/2023, anh E vay số tiền 2.000.000đ với lãi suất vay là 10.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 365%/năm). T thu lãi trước 10 ngày tiền lãi tính từ ngày 09/01/2023 đến ngày 18/01/2023 tương ứng với số tiền 200.000đ rồi sử dụng tài khoản số 6677889991995 mở tại Ngân hàng TMCP X của mình chuyển khoản số tiền 1.800.000đ vào tài khoản số 108881883456 mở tại Ngân hàng I của anh E (T chuyển khoản 02 lần, mỗi lần chuyển khoản số tiền 900.000đ).

T và anh E thống nhất sẽ tính lãi đối với tổng khoản vay 20.000.000đ lần 5, lần 6, lần 7, lần 8 từ ngày 08/01/2023 với lãi suất vay là 4.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày và tính lãi đối với tổng khoản vay 7.000.000đ lần 9, lần 10, lần 14 từ ngày 13/01/2023 với lãi suất vay là 5.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày.

+ Ngày 04/02/2023, T và anh E thống nhất tổng số tiền anh E nợ T là 29.950.000đ gồm 27.000.000đ tiền gốc vay, 27 ngày tiền lãi của khoản vay 20.000.000đ tính từ ngày 08/01/2023 đến ngày 04/02/2023 tương ứng với số tiền 2.160.000đ và 23 ngày tiền lãi của khoản vay 7.000.000đ tính từ ngày 12/01/2023 đến ngày 04/02/2023 tương ứng với số tiền 790.000đ (tổng số tiền lãi của khoản vay này trong 23 ngày là 805.000đ nhưng T giảm cho anh E 15.000đ).

+ Ngày 25/3/2023, T và anh E thống nhất tổng số tiền anh E nợ T là 36.500.000đ gồm 27.000.000đ tiền gốc vay, 87 ngày tiền lãi của khoản vay 20.000.000đ tương ứng với số tiền 6.960.000đ và 73 ngày tiền lãi của khoản vay 7.000.000đ tương ứng với số tiền 2.540.000đ (tổng số tiền lãi của khoản vay này trong 73 ngày là 2.550.000đ nhưng T giảm cho anh E 15.000đ) và thỏa thuận sẽ không tính lãi đối với 02 khoản vay này nữa mà mỗi tháng anh E phải trả cho T số 4.000.000đ cả gốc và lãi.

Như vậy, tổng số tiền gốc T cho anh E vay 14 lần là 65.000.000đ. Tổng tiền lãi theo thỏa thuận anh E phải trả cho T là 20.215.000đ, trong đó tiền lãi tối đa T được hưởng theo quy định của pháp luật là 2.652.603đ, số tiền thu lời bất chính là 17.562.397đ.

Tuy nhiên, tổng tiền lãi thực tế anh E mới trả cho T là 10.715.000đ trong đó tiền lãi tối đa T được hưởng theo quy định của pháp luật là 1.419.178đ, số tiền thu lời bất chính là 9.295.822đ. Như vậy, tiền lãi theo thỏa thuận anh E còn nợ T là 9.500.000đ (trong đó tiền lãi tối đa T được hưởng theo quy định của pháp luật là 2.652.603đ, tiền thu lời bất chính là 6.847.397đ). Tiền gốc anh E còn nợ là 27.000.000 đồng.

Do vậy, tổng số tiền T đã cho 04 người nêu trên vay với 23 lượt vay là 184.000.000đ (Một trăm tám mươi tư triệu đồng) với mức tiền cho mỗi lượt người vay thấp nhất là 1.000.000đ và cao nhất là 50.000.000đ; lãi suất thấp nhất là 4.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 146%/năm) và cao nhất là 10.000đ/1.000.000đ tiền vay/01 ngày (tương ứng với mức lãi suất 365%/năm). Tổng số tiền lãi theo thỏa thuận bị cáo thu được là 74.715.000đ; mức lãi suất tối đa bị cáo được thu theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự là 20%/năm, tương ứng với số tiền 10.110.138đ; số tiền thu lời bất chính mà bị cáo thu được là 64.604.862đ.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 115/2023/HS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V đã quyết định về hình phạt chính, hình phạt bổ sung đối với bị cáo T, xử lý số tiền gốc bị cáo cho vay, truy thu tiền gốc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn nợ bị cáo, xử lý vật chứng, án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/10/2023 bị cáo Bùi Văn T có đơn kháng cáo về số tiền truy thu sung công quỹ Nhà nước của bị cáo, bị cáo cho rằng số tiền thực tế bị cáo sử dụng để cho 04 người vay là 87.000.000đ chứ không phải

184.000.000đ như Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định, do vậy dẫn đến việc xác định số tiền truy thu của bị cáo không phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Bùi Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Bùi Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 115/2023/HS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, truy thu sung công quỹ Nhà nước của bị cáo Bùi Văn T số tiền 99.257.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị cáo Bùi Văn T làm trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ nên được chấp nhận để xem xét giải quyết.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Về nội dung vụ án: Tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Bản án sơ thẩm đã tóm tắt nêu trên. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được cơ quan điều tra thu thập khách quan, đúng pháp luật. Từ đó có đủ căn cứ xác định:

Bị cáo Bùi Văn T có hành vi cho 04 người vay lãi nặng trong giao dịch dân sự với lãi suất từ 4.000đ đến 10.000đ/triệu/ngày, tương ứng với mức lãi suất từ 146% đến 365%/năm. Tổng số tiền T cho 04 người vay tương ứng với 23 khoản vay là: 184.000.000đ. Tổng số tiền gốc người vay đã trả thực tế là: 114.000.000đ; tổng số tiền gốc người vay chưa trả: 70.000.000đ; tổng số tiền lãi thu theo thỏa thuận là: 74.715.000đ, trong đó: Tiền lãi tính theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm là: 10.110.138đ; tiền thu lời bất chính là: 64.604.862đ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm quy định của Nhà nước về quản lý hoạt động tín dụng và xâm phạm trật tự trị an xã hội, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh. Khi quyết định hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội,

nhân thân và các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để xử phạt bị cáo mức án 01 năm 09 tháng cải tạo không giam giữ là đúng.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo Bùi Văn T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đều thừa nhận đã cho 04 người vay với 23 lượt vay, tổng số tiền bị cáo cho vay là 184.000.000đ. Tuy nhiên, bị cáo kháng cáo cho rằng số tiền thực tế bị cáo sử dụng để cho vay là 87.000.000đ, số tiền còn lại là tiền gốc khách vay đã trả cho bị cáo, sau đó bị cáo lại tiếp tục sử dụng số tiền này để cho vay chứ không phải 184.000.000đ. Hội đồng xét xử thấy rằng, việc bị cáo cho 04 người vay với 23 lượt vay là khác nhau, số tiền bị cáo cho vay và từng người vay đã hoàn thành sau khi bị cáo và người vay thực hiện giao dịch. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo khẳng định Viện kiểm sát nhân dân huyện V truy tố và Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đối với bị cáo về hành vi cho vay lãi nặng với tổng số tiền bị cáo cho 4 người vay là 184.000.000đ và đã thu lãi của số tiền trên là 74.715.000đ là không oan sai. Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số: 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền bị cáo sử dụng vào việc phạm tội là 184.000.000đ và truy thu toàn bộ số tiền này là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định truy thu để sung công quỹ Nhà nước số tiền 114.000.000đ là tiền gốc bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội (cho vay) mà người vay đã trả cho bị cáo và tiền lãi 7.457.535đ phát sinh từ hành vi phạm tội của bị cáo, tổng số tiền 121.457.535đ và truy thu số tiền gốc mà bị cáo T cho khách hàng vay chưa trả cho T, cụ thể của anh Ngô Xuân Đ số tiền 30.000.000đ, anh Nguyễn Phúc H số tiền 5.000.000đ, anh Trần Trung E số tiền 27.000.000đ và số tiền lãi theo quy định mà anh E chưa trả cho T 2.652.603đ (tổng thu của Hiến 29.652.603đ) có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án bị cáo T đã tự nguyện giao nộp 21.000.000đ để khắc phục hậu quả và số tiền 1.200.000đ thu trên người T khi bị bắt giữ (đây là tiền anh T1 trả lãi cho T), T đã trả lại toàn bộ số tiền thu lời bất chính cho 4 người vay nên cần tịch thu số tiền 1.200.000đ để trừ số tiền bị cáo bị truy thu nộp ngân sách Nhà nước. Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi theo quy định cần truy thu của bị cáo T là 121.457.535đ – (21.000.000đ + 1.200.000đ) = 99.257.535đ (làm tròn 99.257.000đ). Tòa án cấp sơ thẩm quyết định truy thu sung công quỹ Nhà nước của bị cáo T 99.257.000đ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo, cần giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về biện pháp tư pháp.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Bùi Văn T kháng cáo về biện pháp tư pháp nên không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Bùi Văn T, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 115/2023/HS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc về biện pháp tư pháp.

Áp dụng Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự; Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Truy thu sung ngân sách Nhà nước của bị cáo Bùi Văn T 99.257.000đ (Chín mươi chín triệu, hai trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

- Tiếp tục phong tỏa số tiền 2.384.429đ (Hai triệu, ba trăm tám mươi tư nghìn, bốn trăm hai mươi chín đồng) trong tài khoản ngân hàng số 2807205121223 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Tam Dương để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Bùi Văn T.

- Tịch thu số tiền 30.200.000đ (Ba mươi triệu, hai trăm nghìn đồng) sung ngân sách Nhà nước (tiền được đựng trong 04 phong bì mặt trước ghi các số tiền lần lượt: 1.200.000đ (Một triệu, hai trăm nghìn đồng); 6.800.000đ (Sáu triệu, tám trăm nghìn đồng); 21.000.000đ (Hai mươi một triệu) và 1.200.000đ (Một triệu, hai trăm nghìn đồng), trên phong bì có dấu giáp lai của Cơ quan điều tra Công an huyện V (có đặc điểm như Biên bản giao nhận vật chứng do Chi cục Thi hành án dân sự huyện V lập ngày 22 tháng 9 năm 2023).

- Truy thu nộp ngân sách Nhà nước của anh Ngô Xuân Đ số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

- Truy thu nộp ngân sách Nhà nước của anh Nguyễn Phúc H số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

- Truy thu nộp ngân sách Nhà nước của anh Trần Trung E số tiền 29.652.603đ (Hai mươi chín triệu, sáu trăm năm mươi hai nghìn, sáu trăm linh ba đồng).

Về án phí: Bị cáo Bùi Văn T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Phòng HS - Công an tỉnh Vĩnh Phúc;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện V ;
- Tòa án nhân dân huyện V ;
- Công an huyện V ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

- Chi cục THA dân sự huyện V ;
- Bị cáo;
- Lưu HS, Toà HS, HCTP.

Nguyễn Thị Thu Hà